

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2025/DS-PT

Ngày 23 - 5 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên;

Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp về hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 18-10-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2025/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Tổ A, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1961;

Nơi cư trú: 1, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính:

1.1. Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn trình bày:

Chị và bà S là người cùng xóm nên có quen biết nhau từ trước, năm 2019 chị tổ chức chơi hội và bà S có tham gia góp hội do chị làm chủ, cụ thể:

- Hội mở ngày 25/8/2019, gồm có 24 phần hội, mỗi phần hội tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng, bà S có tham gia góp 02 phần hội và đã góp tiền hội được đến tháng 5/2021, bà S được hốt hội ở cả 02 phần hội bà S tham gia và được nhận đủ tiền, nhưng sau đó bà S không tiếp tục góp tiền hội cho chị.

- Hội mở ngày 10/12/2019, gồm có 20 phần hội, mỗi phần hội tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng, bà S có tham gia góp 01 phần hội, đây hội này đã mãn vào ngày 10/7/2021, bà S chỉ góp được 07 tháng tiền hội, nhưng sau đó không góp tiền hội cho chị.

Tổng cộng bà S nợ tiền hội của chị là 97.975.000 đồng, do bà S không thanh toán tiền hội cho chị nên vào ngày 18/11/2020 chị và bà S ngồi tính toán lại số tiền hội còn nợ giữa chị và bà S nên bà S xác định còn nợ chị số tiền hội là 48.075.000 đồng, sau đó bà S còn ghi thêm “Hai tháng S1 đưa cho H”. Nhưng từ đó đến nay bà S không thanh toán cho chị số tiền hội nào khác.

Nội dung giấy này là do chị ghi còn dòng chữ “Hai tháng S1 đưa cho H” là tự tay bà Nguyễn Thị S viết ra.

Sau đó chị cũng đã nhiều lần yêu cầu bà S thanh toán số tiền hội cho chị nhưng bà S vẫn không thanh toán, nên chị có ghi âm lại cuộc hội thoại giữa chị và bà S, nội dung cuộc ghi âm thể hiện bà S thừa nhận còn nợ của chị số tiền hội là 48.075.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn Bé S1 có nghĩa vụ trả cho chị số tiền hội còn nợ 48.075.000 đồng và tiền lãi là 14.359.431 đồng. Ngày 29/8/2024, chị đã có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn Bé S1 và chỉ khởi kiện 01 mình bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 48.075.000 đồng.

Nay chị tiếp tục xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiền lãi là 14.359.431 đồng. Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết

buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho chị số tiền hội còn nợ là 48.075.000 đồng. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Chị không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S, vì chị không nợ tiền hội của bà S.

1.2. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Bà và chị H có quen biết nhau nên bà có tham gia góp hội tại các dây hội do chị H làm chủ hội, cụ thể:

- Hội mở ngày 25/8/2019, gồm có 24 phần, một phần tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng, bà tham gia góp 01 phần hội, dây hội này bà chưa được hốt hội và đã góp hội đến ngày mãn hội và hiện chị H chưa trả cho bà số tiền của dây hội này là 67.500.000 đồng.

- Hội mở ngày 10/12/2019 gồm có 20 phần, mỗi phần hội tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng, dây hội này bà đã hốt hội và đã đóng được 13 phần thì bà ngưng không đóng tiếp, còn nợ lại chị H 07 tháng tiền hội là 21.000.000 đồng.

Như vậy, sau khi tính toán lại ở hai dây hội mà bà đã tham gia góp hội do chị H làm chủ hội, thì chị H còn nợ bà số tiền hội là 67.500.000 đồng – 21.000.000 đồng = 46.500.000 đồng.

Đối với giấy viết tay đề ngày 18/11/2020 chị H nộp cho Tòa án cho rằng hai bên đã tính toán lại tiền nợ hội thì toàn bộ nội dung trong giấy tay này là do chị H tự tay viết bà không có viết nội dung gì trong giấy này, chữ “Hai tháng S1 đưa cho H” cũng không phải là chữ viết của bà, nhưng bà không đề nghị giám định chữ viết trong giấy này.

Bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H, do bà không nợ chị H số tiền 48.075.000 đồng, bà chỉ có nợ chị H số tiền 21.000.000 đồng và bà đã tự căn trừ vào số tiền 67.500.000 đồng mà chị H còn nợ bà và hiện nay chị H còn nợ bà số tiền 46.500.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu chị H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội còn nợ là 46.500.000 đồng, bà không khởi kiện chồng chị H, chỉ khởi kiện 01 mình chị H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội còn nợ là 46.500.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà tính toán sai nên bà yêu cầu khởi kiện phản tố buộc chị H phải thanh toán cho bà số tiền hội là 51.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay bà xác định chỉ yêu cầu chị H phải trả lại cho bà số tiền hội còn nợ là 46.500.000 đồng, bà rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 4.500.000 đồng.

2. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 18-10-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, hiệu, họ, họ.

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” đối với bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền hui còn nợ là 48.075.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” với bà Huỳnh Thị H. Về việc yêu cầu chị H phải thanh toán cho bà S số tiền hụi là 46.500.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 14.359.431 đồng. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà S đối với số tiền 4.500.000 đồng. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

3. Kháng cáo:

Trong thời hạn kháng cáo, bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

4. Quan điểm của Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Quan điểm đối với vụ án:

Chị H khởi kiện yêu cầu bà S có nghĩa vụ thanh toán số tiền hội còn nợ là 48.075.000 đồng. Bà S thừa nhận có tham gia góp hội do chị H làm chủ hội, tại các dây hội gồm: Hội mở ngày 25/8/2019, gồm 24 phần, mỗi phần tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng bà S có tham gia góp 01 phần hội; Hội mở ngày 10/12/2019 gồm có 20 phần, mỗi phần hội tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng và bà S có tham gia góp 01 phần hội. Chị H cung cấp cho Tòa án nội dung cuộc ghi âm được lập thành “Vi bằng” cuộc hội thoại thể hiện có 04 (bốn) giọng nói: giọng nói thứ nhất của bà Nguyễn Thị S, giọng nói thứ hai của chị Huỳnh Thị H, giọng nói thứ ba của bà Nguyễn Thị H1, giọng nói thứ tư của ông Nguyễn Văn Bé S1.

Nội dung cuộc ghi âm được lập thành “Vi bằng”, giữa chị H và bà S thể hiện:

“Chị H nói: Ngày hôm bữa ngày 18 tháng 10 năm 20 tới nay hứa lần hứa lần ráng đi qua tết rồi tất niên 21 Sáu gửi cho con.

Bà S nói: Đó bây giờ tao lo chưa có nữa đó ráng nửa tháng nữa đi.

Chị H nói: Còn có 48 triệu lẻ 75 ngàn.

Bà S nói: Thì đúng rồi”.

Như vậy, qua nội dung cuộc hội thoại thể hiện bà S còn nợ chị H số tiền hội là 48.075.000 đồng

Bà S thừa nhận giọng nói trong cuộc ghi âm là của bà S (BL số 63), nhưng bà S cho rằng nội dung cuộc ghi âm chị H có cắt ghép, chỉnh sửa, bịa đặt nên bà không đồng ý với nội dung cuộc hội thoại trong cuộc ghi âm. Bà S không có yêu cầu Tòa án giám định và cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cuộc ghi âm có cắt ghép, chỉnh sửa, bịa đặt, ngoài ra lời trình bày của bà S không được chị H thừa nhận do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Buộc bà S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền hui còn nợ là 48.075.000 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà S: Bà S cho rằng chị H còn nợ bà S số tiền hui là 67.500.000 đồng, trừ đi số tiền hui bà S còn nợ 21.000.000 đồng, nên số tiền hui chị H còn nợ bà S là 46.500.000 đồng. Vì vậy, bà S khởi kiện phản tố yêu cầu chị H phải thanh toán cho bà S số tiền hui còn nợ là 46.500.000 đồng nhưng bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị H còn nợ bà S số tiền 46.500.000 đồng, ngoài ra lời trình bày của bà S cũng không được chị H thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà S. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về thủ tục kháng cáo:

Kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Về quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng:

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về hui” và xác định những người tham gia tố tụng đúng, đầy đủ.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện:

Bà S có tham gia góp hui do chị H làm chủ hui, tại các dây hui gồm: Hui mở ngày 25/8/2019, gồm 24 phần, mỗi phần tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng bà S có tham gia góp 01 phần hui; Hui mở ngày 10/12/2019 gồm có 20 phần, mỗi phần hui tham gia góp 3.000.000 đồng/tháng và bà S có tham gia góp 01 phần hui. Đây là tình tiết được chị H và bà S thừa nhận nên thuộc

trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà H cung cấp cho Tòa án nội dung cuộc ghi âm được lập thành “Vi bằng” có nội dung bà S (S1) còn nợ bà H số tiền 48.075.000 đồng. Quá trình giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm bà S đều thừa nhận giọng nói trong cuộc ghi âm bà H cung cấp là của bà S, nhưng không thừa nhận có nợ số tiền trên. Quá trình giải quyết bà S không yêu cầu có yêu cầu Tòa án tiến hành giám định giọng nói, đoạn ghi âm. Nội dung ghi âm phù hợp với giấy viết tay do bà H lập ngày 18-11-2020, xác nhận nợ số tiền 48.075.000 đồng và bà S ghi nội dung “Hai tháng S1 đưa H”; bà S không thừa nhận mình đã ghi nhưng cũng không yêu cầu giám định chữ viết. Do đó, có căn cứ xác định bà S còn nợ số bà H số tiền 48.075.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ.

2.2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bà S cho rằng chị H còn nợ bà S số tiền hui là 67.500.000 đồng, trừ đi số tiền hui bà S còn nợ 21.000.000 đồng, nên số tiền hui chị H còn nợ bà S là 46.500.000 đồng. Vì vậy, bà S khởi kiện phản tố yêu cầu chị H phải thanh toán cho bà S số tiền hui còn nợ là 46.500.000 đồng nhưng không được bà H thừa nhận; ngoài lời trình bày của bà S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thể bà H nợ bà S2 tiền hui nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S là có căn cứ.

2.3. Về kháng cáo:

Bà S kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc có tài liệu chứng cứ làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà S.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 18-10-2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, Điều 18 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ; điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc “Tranh chấp về họ” đối với bà Nguyễn Thị S.

Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền họ còn nợ là 48.075.000 đồng (bốn mươi tám triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về họ” với bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bà H phải thanh toán cho bà S số tiền họ là 46.500.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 14.359.431 đồng; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 4.500.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền là 1.560.400 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0012789 ngày 14/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S, hoàn trả lại cho bà S số tiền là 1.275.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp

tạm ứng theo Biên lai thu số 0013177 ngày 23/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quyên – Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Xuân Quang